TỔNG CÔNG TY HÓA CHẤT VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ - CTCP

CÔNG TY MẸ

ĐỖ THỊ HỒNG HẠNH

Digitally signed by ĐỖ THỊ HỒNG HẠNH
Date: 2023.01.30 10:05:31 +07'00'

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV/2022

* Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	Mẫu số: B 01 - DN
* Kết quả kinh doanh giữa niên độ	Mẫu số: B 02 - DN
* Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	Mẫu số: B 03 - DN
* Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	Mẫu số: B 09 - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

Hà Nội tháng 1/2023

TỔNG CÔNG TY
HÓA CHẤT VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ -CTCP
(CÔNG TY MẸ)
Tầng 6 - Tòa nhà Viện Dầu khí ,Số 167 PhốTrung Kính - P.Yên Hoà - Q.Cầu Giấy - Tp.Hà Nội

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**1 355 526 805 030**	**966 208 517 651**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**113 690 656 510**	**143 013 047 167**
1. Tiền	111		93 690 656 510	143 013 047 167
2. Các khoản tương đương tiền	112		20 000 000 000	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**89 600 000 000**	**179 600 000 000**
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		89 600 000 000	179 600 000 000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**1 096 845 166 611**	**598 781 369 225**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		992 457 767 726	607 597 210 565
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		22 575 424 814	15 812 196 444
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		115 713 328 640	12 026 653 083
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		- 33 901 354 569	- 36 654 690 867
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**		**51 441 845 163**	**40 776 918 553**
1. Hàng tồn kho	141		60 353 292 799	50 355 482 048
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		- 8 911 447 636	- 9 578 563 495
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**3 949 136 746**	**4 037 182 706**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		146 591 208	316 223 180
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3 802 545 538	3 720 959 526
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**328 178 021 685**	**346 428 511 494**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**2 638 695 759**	**2 633 347 999**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		2 638 695 759	2 633 347 999
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II.Tài sản cố định	**220**		**119 368 230 416**	**134 401 461 932**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Tài sản cố định hữu hình	221		99 386 092 395	113 686 485 315
- Nguyên giá	222		270 378 664 792	272 108 944 074
- Giá trị hao mòn luỹ kế(*)	223		- 170 992 572 397	- 158 422 458 759
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn luỹ kế(*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		19 982 138 021	20 714 976 617
- Nguyên giá	228		29 093 071 492	29 198 071 492
- Giá trị hao mòn luỹ kế(*)	229		- 9 110 933 471	- 8 483 094 875
III. Bất động sản đầu tư	**230**			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn luỹ kế(*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**289 213 906**	
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		289 213 906	
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**203 738 300 006**	**203 738 300 006**
1. Đầu tư vào Công ty con	251		203 738 300 006	203 738 300 006
2. Đầu tư vào Công ty liên doanh , liên kết	252		12 769 655 880	12 769 655 880
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		- 12 769 655 880	- 12 769 655 880
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**2 143 581 598**	**5 655 401 557**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		2 143 581 598	5 655 401 557
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100 + 200)	**270**		**1 683 704 826 715**	**1 312 637 029 145**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**981 910 227 078**	**647 731 647 399**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**975 105 937 053**	**640 489 519 217**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		321 401 804 835	122 599 871 647
2.Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		6 257 978 420	7 911 545 871
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		2 689 118 478	3 491 536 999
4. Phải trả người lao động	314		8 376 799 825	6 320 533 214
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		44 487 071 565	14 487 289 333
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		2 764 855 033	2 384 114 016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		588 970 326 767	481 481 689 320
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		157 982 130	1 812 938 817
II. Nợ dài hạn	**330**		**6 804 290 025**	**7 242 128 182**
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2.Người mua trả tiền trước dài hạn				
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		87 753 666	209 818 183
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		6 716 536 359	7 032 309 999
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**701 794 599 637**	**664 905 381 746**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**701 794 599 637**	**664 903 958 146**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		500 000 000 000	500 000 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		500 000 000 000	500 000 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		40 104 031 618	18 965 245 000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			- 18 544 782 020
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		150 685 170 088	150 685 170 088
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		11 005 397 931	13 798 325 078
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		298 325 078	8 793 006 098
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		10 707 072 853	5 005 318 980
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			**1 423 600**
1. Nguồn kinh phí	431			1 423 600
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1 683 704 826 715**	**1 312 637 029 145**

Lập, ngày 30 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Đào Thị Đức Hạnh	Trần Văn Trinh	Phan Công Thành

TỔNG CÔNG TY HÓA CHẤT VÀ DẦU KHÍ - CTCP

TỔNG CÔNG TY HÓA CHẤT
VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ -CTCP (CÔNG TY MẸ)
Tầng 6 - Tòa nhà Viện Dầu khí , Số 167 Phố Trung Kính - P.Yên Hoà - Q.Cầu Giấy - Tp. Hà Nội

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Dạng đầy đủ)

Quý IV Năm 2022

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ ĐN đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		639 267 510 847	795 060 725 796	1 963 766 132 777	1 929 017 213 234
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				481 301 907	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10 = 01-02)	10		639 267 510 847	795 060 725 796	1 963 284 830 870	1 929 017 213 234
4. Giá vốn hàng bán	11		614 868 681 024	770 945 327 017	1 875 352 600 693	1 875 782 103 154
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		**24 398 829 823**	**24 115 398 779**	**87 932 230 177**	**53 235 110 080**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		15 185 002 296	6 598 266 948	49 315 071 938	36 581 369 902
7. Chi phí tài chính	22		5 152 030 515	7 368 142 700	33 506 998 362	9 655 249 893
Trong đó : Chi phí lãi vay	*23*		*345 688 749*	*285 953 920*	*1 237 079 692*	*517 510 577*
8. Chi phí bán hàng	25		10 828 849 346	10 929 284 796	33 688 130 725	30 063 489 452
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		21 141 598 891	16 289 717 551	58 815 284 393	51 355 457 227
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 -22) - (25 + 26)	30		**2 461 353 367**	**- 3 873 479 320**	**11 236 888 635**	**- 1 257 716 590**
11. Thu nhập khác	31		575 535 715	2 715 889 089	1 690 779 210	8 370 344 083
12. Chi phí khác	32		1 266 512 797	1 537 019 232	2 220 594 992	2 107 308 513
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		- 690 977 082	1 178 869 857	- 529 815 782	6 263 035 570
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		**1 770 376 285**	**- 2 694 609 463**	**10 707 072 853**	**5 005 318 980**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		**1 770 376 285**	**- 2 694 609 463**	**10 707 072 853**	**5 005 318 980**

Lập, ngày 30 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Đào Thị Đức Hạnh	Trần Văn Trinh	Phan Công Thành

TỔNG CÔNG TY HÓA CHẤT VÀ DẦU KHÍ CTCP

TỔNG CÔNG TY HÓA CHẤT VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ - CTCP
(CÔNG TY MẸ)

Mẫu số B 03A - DN
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Tầng 6 - Tòa nhà Viện dầu khí Việt Nam, số 167 Phố Trung Kính - P.Yên Hòa - P.Cầu Giấy - Tp.Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý IV/2022

ĐVT: VNĐ

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**			
1	**Lợi nhuận trước thuế**	01	**10 707 072 853**	**5 005 318 980**
2	**Điều chỉnh cho các khoản**			
	- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	15 033 231 516	16 537 915 500
	- Các khoản dự phòng	03	- 3 104 678 515	- 3 978 945 600
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	17 053 376 163	- 678 182 535
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	- 26 124 107 317	- 31 809 962 953
	- Chi phí lãi vay	06	1 237 079 692	517 510 577
	- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**	08	**14 801 974 392**	**- 14 406 346 031**
	Tăng , giảm các khoản phải thu	09	- 335 399 359 265	37 201 935 994
	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	- 8 750 750 843	- 12 776 424 331
	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả ,thuế TNDN phải nộp)	11	279 210 781 991	- 35 664 806 187
	Tăng, giảm chi phí trả trước	12	3 717 760 906	131 441 041
	- Tiền lãi vay đã trả	14	- 11 447 602 422	- 4 369 544 947
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		- 457 165 748
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	2 944 314 600	4 505 543 000
	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	- 6 591 894 887	- 19 461 091 578
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	**- 61 514 775 528**	**- 45 296 458 787**
II.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		- 1 218 136 364
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	4 736 364	
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	- 509 030 214 900	- 249 600 000 000
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	401 600 000 000	70 000 000 000
5	Chi tiền đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		- 47 075 174 679
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7	Tiền thu lãi cho vay ,cổ tức và lợi nhuận được chia	27	20 676 700 790	29 091 516 454
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	**- 86 748 777 746**	**- 198 801 794 589**
III.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu,nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	39 897 518 638	
2	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		- 8 233 500
3	Tiền thu từ đi vay	33	764 305 823 495	544 051 742 745
4	Tiền trả nợ gốc vay	34	- 673 862 833 523	- 426 625 758 375
5	Cổ tức ,lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	- 11 496 942 275	- 21 364 935 797
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	**118 843 566 335**	**96 052 815 073**
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	**- 29 419 986 939**	**- 148 045 438 303**
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	**143 013 047 167**	**290 989 283 755**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	97 596 282	69 201 715
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	**113 690 656 510**	**143 013 047 167**

Lập ngày 30 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đào Thị Đức Hạnh	Trần Văn Trinh	Phan Công Thành

TỔNG CÔNG TY HÓA CHẤT VÀ DỊCH VỤ DẦU KHÍ - CTCP (CÔNG TY MẸ)
Tầng 6 - Toà nhà Viện Dầu Khí, số 167 Phố Trung Kính - P.Yên Hoà - Q.Cầu Giấy - Tp.Hà Nội

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý IV Năm 2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

Vốn điều lệ

Vốn nhà nước : 17.999.619 CP (36%)

Vốn khác : 32.000.381 CP (64%)

2. Lĩnh vực kinh doanh: Công nghiệp, kinh doanh thương mại, dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh hóa phẩm dầu khí

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường : Năm

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các công ty con

- Tổng số các công ty con : 04
+ Số lượng các Công ty con được hợp nhất : 04
+ Số lượng các Công ty con không được hợp nhất : 0
- Danh sách các Công ty con quan trọng được hợp nhất :
+ Công ty Cổ phần Hoá phẩm dầu khí DMC - Miền Nam

Địa chỉ : 24/8 Lê Thánh Tông - Phường Thắng Nhất - TP Vũng Tàu tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 51%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 51%

+ Công ty TNHH Dịch vụ Dầu Khí M-I Việt Nam

Địa chỉ : 99 Lê Lợi, P.Thắng Nhì, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa -Vũng Tàu

Tỷ lệ phần sở hữu : 51%

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 51%

+ Công ty TNHH Dung dịch khoan và Dịch vụ Dầu Khí DMC

Địa chỉ :số 35 đường 30/4 - Phường 9 - TP Vũng Tàu - tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 100%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 100%

+ Công ty TNHH PVChem - Tech.

Địa chỉ : tầng 16 tòa nhà IMDC số 15 đường Phạm Hùng - P.Mỹ Đình 2 - Q.Nam Từ Liêm -Tp.Hà Nội.

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 100%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 100%

- Các công ty con bị loại khỏi quá trình hợp nhất : không có
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết

+ Công ty TNHH liên doanh DMC - VTS

Địa chỉ: Bản Phakhavok, huyện Vilabouly, tỉnh Savannakhet, Lào

Tỷ lệ phần sở hữu : 38,61%

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 30 %

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Chi nhánh Tổng Công ty DMC - Công ty Dung dịch khoan và dịch vụ giếng khoan (DMC-WS) - số 35 đường 30/4 - Phường 9 - TP Vũng Tàu - tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Chi nhánh Tổng Công ty PVChem - Chi nhánh Dịch vụ kỹ thuật công nghiệp (PVChem-ITS) - tầng 16 tòa nhà IMDC số 15 đường Phạm Hùng- P.Mỹ Đình 2 - Q.Nam Từ Liêm - Tp.Hà Nội

Chi nhánh Tổng Công ty PVChem - Chi nhánh Trung tâm nghiên cứu ứng dụng và dịch vụ kỹ thuật (PVChem-RT) - tầng 6 Tòa nhà Viện Dầu Khí VN, số 167 phố Trung Kính - P.Yên Hòa - Q.Cầu Giấy - HN

Chi nhánh Tổng Công ty PVChem - Chi nhánh Dịch vụ hóa chất Dầu khí (PVChem-CS) - Số 163 Hai Bà Trưng - Phường Võ Thị Sáu -Q3 - TP Hồ Chí Minh

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: Có so sánh được với cùng kỳ năm trước bán niên/ năm

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm (Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12)

2. Đơn vị sử dụng tiền tệ trong kế toán: VNĐ

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200 & TT 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán : Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang VND : Việc áp dụng tỷ giá khi chuyển đổi Báo cáo tài chính tuân thủ hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp (tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối kỳ, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá bình quân). Ảnh hưởng do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang đồng Việt Nam Vốn chủ sở hữu giảm phản ánh qua trích lập dự phòng, vốn chủ sở hữu tăng phản ánh qua Chênh lệch tỷ giá

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Áp dụng tỷ giá công bố của Ngân hàng nơi phát sinh giao dịch làm tỷ giá ghi sổ

Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của Vietcombank là tỷ giá đánh giá lại tiền mặt, ngoại tệ gửi ngân hàng tại thời điểm lập báo cáo

Áp dụng tỷ giá bán ra của Vietcombank khi đánh giá lại nợ phải trả tại thời điểm lập báo cáo

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền gửi ngân hàng là tiền gửi không kỳ hạn

Các khoản tương đương tiền : Phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính : Thực hiện theo quy định tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 8/8/2019.

b/ Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Giá trị ghi sổ là giá gốc

Căn cứ xác định khoản tổn thất không thu hồi được : theo quy định hiện hành

Được đánh giá lại các khoản thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ

c/ Các khoản cho vay

d/ Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết : Ghi theo giá gốc. Giá trị khoản đầu tư đối với các công ty niêm yết : theo giá đóng cửa ngày báo cáo. Đối với công ty chưa niêm yết : theo giá trị ghi sổ tương ứng phần sở hữu, thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn đối với phần chênh lệch giảm so với giá gốc .

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải thu : Theo nội dung phải thu (phải thu khách hàng, phải thu khác, phải thu nội bộ). Được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng nợ

Nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi : Thực hiện theo Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo chế độ hiện hành tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Nguyên giá ghi theo giá vốn

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Đường thẳng

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

a/ Nguyên tắc kế toán tài sản thuế thu nhập hõan lại Chênh lệch tạm thời được khấu trừ

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính : Ghi theo giá gốc

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu
- Doanh thu bán hàng
- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu hoạt động tài chính
- Doanh thu hợp đồng xây dựng
- Thu nhập khác

20. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

21. Nguyên tắc kế tóan giá vốn hàng bán

22. Nguyên tắc kế tóan chi phí tài chính

23. Nguyên tắc kế tóan chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

24. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

25. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ :

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
- Tiền mặt	573 794 933	599 965 694
- Tiền gửi ngân hàng	93 116 861 577	142 413 081 473
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền	20 000 000 000	
Cộng	**113 690 656 510**	**143 013 047 167**

2. Các khoản đầu tư tài chính	**Cuối kỳ**		**Đầu năm**	
	Giá gốc	**Giá trị ghi sổ**	**Giá gốc**	**Giá trị ghi sổ**
a/ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
a1/ Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn		89 600 000 000		179 600 000 000
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
Cộng		**89 600 000 000**		**2 000 000 000**
a2/ Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
Cộng				

b/ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	**Cuối kỳ**			**Đầu năm**		
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá trị hợp lý**	**Giá gốc**	**Dự phòng**	**Giá hợp lý**
- Đầu tư vào công ty con	**203 738 300 006**		**203 738 300 006**	**203 738 300 006**		**203 738 300 006**
Công ty TNHH Dịch vụ Dầu Khí M-I Việt Nam	63 338 300 006		63 338 300 006	63 338 300 006		63 338 300 006
Công ty TNHH PVChem - Tech	30 000 000 000		30 000 000 000	30 000 000 000		30 000 000 000
Công ty TNHH Dung dịch khoan và Dịch vụ DK	90 000 000 000		90 000 000 000	90 000 000 000		90 000 000 000
Công ty CP Hóa phẩm dầu khí DMC - Miền Nam	20 400 000 000		20 400 000 000	20 400 000 000		20 400 000 000
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	**12 769 655 880**	**- 12 769 655 880**		**12 769 655 880**	**- 12 769 655 880**	
Công ty TNHH liên doanh DMC-VTS	12 769 655 880	- 12 769 655 880		12 769 655 880	- 12 769 655 880	
- Đầu tư vào đơn vị khác						

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ : Cung cấp các sản phẩm, dịch vụ dung dịch khoan của đơn vị mình để hình thành sản phẩm dịch vụ cuối cùng
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do

	Cuối kỳ	**Đầu năm**

3. Phải thu của khách hàng

a/ Phải thu của khách hàng ngắn hạn	**992 457 767 726**	**607 597 210 565**
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	741 827 324 174	472 516 421 160
Công ty cổ phần STAVIAN hóa chất	619 268 720 585	470 690 597 160
BGN INT DMCC	122 558 603 589	
Công Ty TNHH Lọc Hoá Dầu Nghi Sơn		1 825 824 000
- Các khoản phải thu khách hàng khác	250 630 443 552	135 080 789 405
b/ Phải thu của khách hàng dài hạn		
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
c/ Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	**8 679 343 856**	**19 667 429 558**
Công ty CP Hóa phẩm dầu khí DMC - Miền Nam		
Công ty TNHH PVChem - Tech		
Công ty TNHH Dung dịch khoan và Dịch vụ Dầu Khí	8 472 813 356	8 392 156 002
Công ty TNHH Dịch vụ Dầu Khí M-I Việt Nam	206 530 500	11 275 273 556

4. Phải thu khác

Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a/ Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hóa				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ	101 267 424 973		3 875 173 070	
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác	14 445 903 667		8 151 480 013	
Cộng	**115 713 328 640**		**12 026 653 083**	
b/ Dài hạn				
- Phải thu khác	2 638 695 759		2 633 347 999	
Cộng	**2 638 695 759**		**2 633 347 999**	

5/ Tài sản thiếu chờ xử lý (chi tiết cho từng loại tài sản thiếu)

Tài sản thiếu chờ xử lý (chi tiết cho từng loại tài sản thiếu)	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a/ Tiền				
b/ Hàng tồn kho				
c/ TSCĐ				
d/ Tài sản khác				

6/ Nợ xấu

Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	33 949 907 766	48 553 197		36 823 411 060	168 720 193	
Chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)						
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí Trong nước	1 518 158 184			4 333 993 566		
Công ty TNHH liên doanh DMC-VTS	14 980 318 934			14 980 318 934		
Công ty CP Gang thép công nghiệp Việt Nam	2 005 169 290			2 005 169 290		
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Bao bì nhựa	2 838 995 257			2 838 995 257		
Công ty CP Xây lắp dầu khí Hà Nội	2 737 079 920			2 737 079 920		

CT CP Bất động sản Dầu khí	1 911 373 000			1 911 373 000		
Các đối tượng khác	7 958 813 181	48 553 197		8 016 481 093	168 720 193	
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu						
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn						
Cộng	**33 949 907 766**	**48 553 197**		**36 823 411 060**	**168 720 193**	

7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	1 245 492 000		8 140 324 500	
- Nguyên liệu, vật liệu				
- Công cụ, dụng cụ				
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6 898 600 556		8 972 900 462	
- Thành phẩm				
- Hàng hóa	52 209 200 243	- 8 911 447 636	33 242 257 086	- 9 578 563 495
- Hàng gửi đi bán				
- Hàng hóa gửi kho bảo thuế				
- Hàng hóa bất động sản				
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**60 353 292 799**	**- 8 911 447 636**	**50 355 482 048**	**- 9 578 563 495**

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém,
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : Hoàn nhập do xử lý hàng hóa kém phẩm chất.

8. Tài sản dở dang dài hạn

Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a/ Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
b/ Xây dựng cơ bản dở dang (chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB)				
- Mua sắm				
- XDCB	289 213 906	289 213 906		
- Sửa chữa				
Cộng				

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT truyền dẫn	TB dụng cụ quản lý	TSCD khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCD hữu hình						
1. Số dư đầu năm	105 122 163 416	137 800 056 431	24 473 032 034	4 596 242 193	117 450 000	272 108 944 074
Mua trong kỳ						
Đầu tư XDCB hoàn thành						
Tăng khác						
Chuyển sang BDS đầu tư						
Thanh lý ,nhượng bán		422 115 800		1 231 713 482	76 450 000	1 730 279 282
Giảm khác: chuyển đổi thành Công ty TNHH						
Số dư cuối kỳ	**105 122 163 416**	**137 377 940 631**	**24 473 032 034**	**3 364 528 711**	**41 000 000**	**270 378 664 792**
Giá trị hao mòn lũy kế .						
Số dư đầu năm	54 699 931 486	77 599 665 602	22 749 128 681	3 273 793 398	99 939 592	158 422 458 759
Khấu hao trong kỳ	3 555 193 494	9 849 162 888	815 168 538	70 617 996	10 250 004	14 300 392 920
Tăng khác						
Chuyển sang BDS đầu tư						
Thanh lý ,nhượng bán		422 115 800		1 231 713 482	76 450 000	1 730 279 282
Giảm khác :chuyển đổi thành Công ty TNHH						
Số dư cuối kỳ	**58 255 124 980**	**87 026 712 690**	**23 564 297 219**	**2 112 697 912**	**33 739 596**	**170 992 572 397**
Giá trị còn lại của TSCD hữu hình		2 351 906 468		124 609 999		

- Tại ngày đầu năm	50 422 231 930	60 200 390 829	1 723 903 353	1 322 448 795	17 510 408	113 686 485 315
- Tại ngày cuối kỳ	**46 867 038 436**	**50 351 227 941**	**908 734 815**	**1 251 830 799**	**7 260 404**	**99 386 092 395**

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay
- Nguyên giá TSCD cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 60,099,674,742đ
- Nguyên giá TSCD cuối năm chờ thanh lý :
- Các cam kết về việc mua bán TSCD hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng phát minh sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCDD vô hình khác	Tổng cộng
Nguyễn giá TSCD vô hình						
Số dư đầu năm	**27 590 746 610**			**1 607 324 882**		**29 198 071 492**
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác :						
- Thanh lý, nhượng bán						
Giảm khác :				105 000 000		105 000 000
Số dư cuối kỳ	**27 590 746 610**			**1 502 324 882**		**29 093 071 492**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	**6 875 769 993**			**1 607 324 882**		**8 483 094 875**
- Khấu hao trong năm	732 838 596					732 838 596
- Tăng khác :						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác :				105 000 000		105 000 000
Số dư cuối kỳ	**7 608 608 589**			**1 502 324 882**		**9 110 933 471**
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm	**20 714 976 617**					**20 714 976 617**
- Tại ngày cuối kỳ	**19 982 138 021**					**19 982 138 021**

- Giá trị còn lại của TSCD hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay :
- Nguyên giá TSCD cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1,502,324,882đ
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

11. Chi phí trả trước	Cuối kỳ	Đầu năm
a/ Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	**146 591 208**	**316 223 180**
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng		
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn)	**146 591 208**	**316 223 180**
b/ Dài hạn	**2 143 581 598**	**7 897 262 734**
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn)	**2 143 581 598**	**5 655 401 557**
Cộng	**2 290 172 806**	**8 213 485 914**

12. Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a/ Vay ngắn hạn	588 970 326 767	588 970 326 767	787 921 307 895	680 432 670 448	481 481 689 320	481 481 689 320
b/ Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn)						

Cộng	588 970 326 767	588 970 326 767	787 921 307 895	680 432 670 448	481 481 689 320	481 481 689 320

c Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

d/ Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan	Cuối kỳ	Đầu năm
Vay ngắn hạn PV Combank		

13. Phải trả người bán

a/ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	**321 401 804 835**	**122 599 871 647**
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả		
Công ty TNHH Lọc hóa dầu Bình Sơn	60 072 966 993	74 339 291 661
TOP TRADING LIMITED		16 364 880 000
Abu Dhabi National Oil Company	118 695 869 853	
Công ty CP Hoá chất Việt Trì	64 034 850 240	
- Phải trả cho các đối tượng khác	78 598 117 749	31 895 699 986
b/ Các khoản phải trả người bán dài hạn		
c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn		
- Các đối tượng khác		
Cộng	**321 401 804 835**	**122 599 871 647**
d/ Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)	**34 320 000**	**2 522 611 813**
Công ty CP Hóa phẩm dầu khí DMC - Miền Nam	34 320 000	2 522 611 813
Công ty TNHH PVChem - Tech		
Công ty TNHH Dung dịch khoan và Dịch vụ Dầu khí		
Công ty TNHH Dịch vụ Dầu Khí M-I Việt Nam		

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối kỳ
a/ Phải nộp				
Thuế GTGT	1,375,594,683	9,957,114,542	9,934,107,275	1,398,601,950
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	70,581,257,691	70,581,257,691	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	1,116,582,099	1,116,582,099	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-			-
Thuế Thu nhập cá nhân	2,115,942,316	3,111,770,267	3,937,196,055	1,290,516,528
Thuế tài nguyên	-			-
Thuế nhà đất	-			-
Tiền thuê đất	-			-
Thuế nhà thầu	-	617,202,304	617,202,304	-
Thuế môi trường	-			-
Thuế môn bài	-	7,000,000	7,000,000	-
Thuế khác	-		-	-
Phí, lệ phí		152,201,084	152,201,084	-
Cộng	**3,491,536,999**	**85,543,127,987**	**86,345,546,508**	**2,689,118,478**
b/ Phải thu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa				-
- Các khoản khác phải thu nhà nước				-
- Thuế xuất khẩu				
- Thuế GTGT				-
Cộng	-	-	-	-

15/ Chi phí phải trả	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
a/ Ngắn hạn	**44 487 071 565**	**14 487 289 333**
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm		
- các khoản trích trước khác	44 487 071 565	14 487 289 333

b/ Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác		
Cộng	**44 487 071 565**	**14 487 289 333**

16. Phải trả khác	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
a/ Ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Kinh phí công đoàn	137 000 190	46 515 721
- Bảo hiểm xã hội	6 709 952	
- Bảo hiểm y tế	- 2 231 341	
- Bảo hiểm thất nghiệp	998 730	
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức phải trả	1 397 931 734	1 394 874 009
- Các khoản phải trả phải nộp khác	1 224 445 768	942 724 286
Cộng	**2 764 855 033**	**2 384 114 016**
b/ Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng		

c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục , lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

17. Doanh thu chưa thực hiện	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
a/ Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước		
Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng		
b/ Dài hạn		
Doanh thu nhận trước		
Doanh thu chưa thực hiện	87 753 666	209 818 183
Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng	**87 753 666**	**209 818 183**

c/ Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)

18. Dự phòng phải trả	**Cuối năm**	**Đầu năm**
a. Ngắn hạn		
Dự phòng khác		
Cộng		
b. Dài hạn	**6 716 536 359**	**7 032 309 999**
Quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường.	3 115 211 024	3 307 551 744
Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	2 117 773 750	2 688 400 170
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	1 483 551 585	1 036 358 085
Cộng	**6 716 536 359**	**7 032 309 999**

19. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
a/ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b/ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế

Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại

20. Vốn chủ sở hữu

a/ Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ Đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối và các quỹ	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	**500 000 000 000**	**18 965 245 000**	**- 18 536 548 520**	**150 685 170 088**	**38 168 006 098**	**689 281 872 666**
- Tăng vốn trong năm trước						
- Lãi trong năm trước					5 005 318 980	5 005 318 980
- Mua cổ phiếu quỹ			- 8 233 500			- 8 233 500
- Giảm vốn trong năm trước						
- Lỗ trong năm trước						
- Trích quỹ khen thưởng , phúc lợi					- 8 000 000 000	- 8 000 000 000
- Chia cổ tức					- 21 375 000 000	- 21 375 000 000
Số dư đầu năm nay	**500 000 000 000**	**18 965 245 000**	**- 18 544 782 020**	**150 685 170 088**	**13 798 325 078**	**664 903 958 146**
- Tăng vốn trong năm nay						
- Lãi trong năm nay					10 707 072 853	10 707 072 853
- Giảm vốn trong năm nay						
- Lỗ trong năm nay						
- Bán cổ phiếu quỹ		21 138 786 618	18 544 782 020			39 683 568 638
- Trích quỹ khen thưởng , phúc lợi					- 2 000 000 000	- 2 000 000 000
- Chia cổ tức					- 11 500 000 000	- 11 500 000 000
Số dư cuối kỳ	**500 000 000 000**	**40 104 031 618**		**150 685 170 088**	**11 005 397 931**	**701 794 599 637**

*** Ghi chú :** Tổng Công ty đã sử dụng quỹ Đầu tư phát triển của Tổng Công ty cho các dự án theo các nghị quyết

Nghị quyết số 2618/NQ-DMC ngày 11/12/2012 cho dự án Nhà máy hóa phẩm dầu khí Cái Mép số tiền 24.888.000.000đ

Nghị quyết 1196/NQ-DMC ngày 13/6/2014 cho dự án Căn cứ dịch vụ DMC tại Quảng Ngãi số tiền 3.307.485.134đ

Nghị quyết 91/NQ-DMC ngày 15/1/2016 cho dự án đầu tư hệ thống thiết bị làm sạch bồn bể, kho chứa dầu ngoài khơi, tàu chở dầu số tiền 31.848.000.000đ

Nghị quyết 850/NQ-DMC ngày 24/4/2015 góp vốn vào M-I VN số tiền 54.177.300.000đ

Tổng cộng số tiền : 114.220.785.134đ

Trong đó theo nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2017 số 1263/NQ-DMC ngày 29/6/2017 đã thông qua chủ trương DMC xây dựng phương án tăng vốn điều lệ phát hành cổ đông hiện hữu bằng cổ phiếu số tiền 54.177.300.000 đã góp vốn vào M-I VN. DMC sẽ thực hiện phương án tăng vốn khi được cơ quan có thẩm quyền và Ủy ban chứng khoán chấp nhận.

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
- Vốn góp của Công ty mẹ (Tập đoàn Dầu khí Việt Nam)	179 996 190 000	179 996 190 000
- Vốn góp của các đối tượng khác	320 003 810 000	320 003 810 000
Cộng	500 000 000 000	500 000 000 000
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	500 000 000 000	500 000 000 000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	500 000 000 000	500 000 000 000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia		
d. Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50 000 000	50 000 000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50 000 000	50 000 000
+ Cổ phiếu phổ thông	50 000 000	50 000 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		2 500 000
+ Cổ phiếu phổ thông		2 500 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50 000 000	47 500 000
+ Cổ phiếu phổ thông	50 000 000	47 500 000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10 000	10 000

d. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
  + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông
  + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi
- Cổ tức cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

e. Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển	150 685 170 088	150 685 170 088
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

21. Chênh lệch tỷ giá	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (đánh giá số dư ngoại tệ+ công nợ)		

22. Nguồn kinh phí		
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	-	1,423,600

23. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán	**Cuối kỳ**	**Đầu năm**
a/ Tài sản thuê ngoài		
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn		
- Đến 1 năm		
- Trên 1- 5 năm		
b/ Tài sản nhận giữ hộ		
Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác		
Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp		
c/ Ngoại tệ các loại		
USD	18,672.10	34,287.00
JPY	24,885.00	26,337.00
d/ Nợ khó đòi đã xử lý	**8 264 524 773**	**8 264 524 773**
QINHDAO CHEMICALS CO.,LTD (nguyên nhân xóa sổ : Doanh nghiệp không còn tồn tại)	101 882 720	101 882 720
Công ty TNHH DMC-VTS (DMC - VTS)	801 763 240	801 763 240
Công ty CP Gang thép Công nghiệp Việt Nam (lãi trả chậm; đang thi hành án không có tài sản bảo đảm)	544 708 695	544 708 695
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Khang Minh (lãi trả chậm; đang thi hành án nhưng không có tài sản bảo đảm)	3 202 956 149	3 202 956 149
CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA CHẤT NHỰA ĐÀ NẴNG (lãi trả chậm)	718 414 483	718 414 483
Công ty TNHH Phúc Quang Hồng Anh (phí phạt hợp đồng)	2 889 365 019	2 889 365 019
Công ty cổ phần sản xuất và thương mại P.P (chi phí thu hồi lớn hơn giá trị thu hồi)	5 434 467	5 434 467
e/ Các thông tin khác về các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán		

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BC KQ HĐ SXKD

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**Năm nay**	**Năm trước**
	1 963 766 132 777	**1 929 017 213 234**
a/ Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	1 779 732 997 122	1 814 511 243 265

- Doanh thu cung cấp dịch vụ	184 033 135 655	114 505 969 969
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
b/ Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	**34 449 658 690**	**74 454 502 645**
Công ty CP Hóa phẩm dầu khí DMC - Miền Nam	2 034 000 000	98 000 000
Công ty TNHH Dịch vụ Dầu Khí M-I Việt Nam	25 983 619 000	61 444 897 840
Công ty TNHH Dung dịch khoan và dịch vụ Dầu khí	6 432 039 690	12 884 332 077
Công ty TNHH PVChem - Tech		27 272 728
Công ty TNHH Liên doanh DMC-VTS		
c/ Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản		

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	**481 301 907**	—
* Trong: đó		
+ Chiết khấu thương mại	481 301 907	
+ Giảm giá hàng bán		
+ Hàng bán bị trả lại		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**1 963 284 830 870**	**1 929 017 213 234**
* Trong đó: + Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	1 779 251 695 215	1 814 511 243 265
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	184 033 135 655	114 505 969 969
+ Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng		

4. Giá vốn hàng bán	**Năm nay**	**Năm trước**
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	1 699 459 796 139	1 780 646 564 231
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	175 892 804 554	95 135 538 923
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	**1 875 352 600 693**	**1 875 782 103 154**

5. Doanh thu hoạt động tài chính	**Năm nay**	**Năm trước**
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	11 856 310 448	10 846 262 953
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	30 313 500 000	20 963 700 000
- Lãi chênh lệch tỷ giá	7 144 312 280	4 771 406 949
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	949 210	
Cộng	**49 315 071 938**	**36 581 369 902**

6. Chi phí tài chính	**Năm nay**	**Năm trước**
- Lãi tiền vay	1 237 079 692	517 510 577
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	29 748 923 869	7 317 319 003
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác	2 520 994 801	1 820 420 313
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	**33 506 998 362**	**9 655 249 893**

7. Thu nhập khác	**Năm nay**	**Năm trước**
- Thưởng; bồi thường		1 557 908 685
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	4 736 364	545 454
- Tiền phạt thu được		
- Các khoản khác	1 686 042 846	6 811 889 944
Cộng	**1 690 779 210**	**8 370 344 083**

8. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	2 220 594 992	2 107 308 513
Cộng	2 220 594 992	2 107 308 513

9. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a/ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	58 815 284 393	51 355 457 227
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		
- Các khoản chi phí QLDN khác		
b/ Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	33 688 130 725	30 063 489 452
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		
- Các khoản chi phí bán hàng khác		
c/ Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng		
- Các khoản ghi giảm khác		

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
- Chi phí nhân công	38 979 519 880	33 821 441 149
- Chi phí khấu hao TSCĐ	15 033 231 516	16 537 915 500
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	101 528 470 621	147 850 566 777
- Chi phí khác bằng tiền	34 548 878 756	31 790 603 991
Cộng	190 090 100 773	230 000 527 417

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh CP thuế TNDN của các năm trước vào CP thuế TNDN hiện hành năm nay		
- Tổng CP thuế TNDN hiện hành	—	—

12. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	Năm nay	Năm trước
- CP thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- CP thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập TS thuế TN hoãn lại		
- thu nhập thuế TNDN hoãn lại PS từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại PS từ việc hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng : Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ :

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên)

4. Trình bày tài sản, doanh thu kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 " báo cáo bộ phận"

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước) :

6. Thông tin về hoạt động liên tục

7. Những thông tin khác

Hà Nội, ngày 30 tháng 01 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đào Thị Đức Hạnh	Trần Văn Trinh	Phan Công Thành